BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	
Đơn vị chủ quản	
Khách hàng (Header)	**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**
Khách hàng (văn bản)	**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**
Tên viết tắt	**VTSS**
Địa chỉ	Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm -TP Hà Nội
Điện thoại	
Fax	
Lĩnh vực kinh doanh	Chứng khoán
Loại hình báo cáo	Báo cáo tài chính
Kỳ báo cáo (Header)	cho Quý III kết thúc ngày 30/09/2016
Kỳ báo cáo (văn bản)	cho Quý III kết thúc ngày 30/09/2016
Ngày kết thúc	ngày 30 tháng 09 năm 2016
Kỳ này	Từ 01 tháng 07 đến hết 30 tháng 09 năm 2016
	30/09/2016
Kỳ trước	Từ 01 tháng 07 đến hết 30 tháng 09 năm 2015
	30/09/2015
Phê duyệt báo cáo	Hội Đồng Quản trị
Chức danh	Chủ tịch HĐQT
Họ và tên	Ronald Nguyễn Anh Đạt
Bộ phận lập Báo cáo	Phòng Kế toán
Chức danh	Kế toán Trưởng
Họ và tên	Nguyễn Thị Huyền
Điện thoại	
Chức danh	Người lập
Họ và tên	Nguyễn Thị Huyền
Ngày lập	Ngày 18 tháng 10 năm 2016
Nơi lập	Hà Nội

CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN VIT TÍN
Digitally signed by CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN VIT TÍN
Date: 2016.10.19 08:57:53 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý III Năm 2016

Mẫu số B01-CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01					
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		245,087,353	466,611,408	451,196,729	1,138,751,907
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu tư vấn	08					
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09					
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**245,087,353**	**466,611,408**	**451,196,729**	**1,138,751,907**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23					
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		426,760,983	601,917,891	1,078,447,184	1,750,962,587
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí tư vấn	29					
2.10.Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2015
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		3,191,942	15,567,045	12,090,441	47,916,947
2.12. Chi phí khác	32					
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	**40**		**429,952,925**	**617,484,936**	**1,090,537,625**	**1,798,879,534**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		289,048	-	1,161,582	12,248
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			29,281		62,814
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**	**25**	**289,048**	**29,281**	**1,161,582**	**75,062**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí đầu tư khác	54					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**					
V. CHI BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	**26**	455,851,317	347,945,229	9,235,896,397	7,261,524,233
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**(640,427,841)**	**(498,789,476)**	**(9,874,075,711)**	**(7,921,576,798)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	27		100,000		1,647,500
8.2. Chi phí khác	72	28	50,000,000		50,000,000	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(50,000,000)**	**100,000**	**(50,000,000)**	**1,647,500**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**	**29**	**(690,427,841)**	**(498,689,476)**	**(9,924,075,711)**	**(7,919,929,298)**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**					
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(690,427,841)**	**(498,689,476)**	**(9,924,075,711)**	**(7,919,929,298)**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2015
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304					
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305					
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307					
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	30	(50)	(36)	(719)	(574)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Thị Huyền	Ronald Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý III Năm 2016

Mẫu số B02-CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**66,670,639,668**	**76,894,989,967**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**54,514,344,970**	**58,030,679,720**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	8,243,310,485	8,147,656,440
1.1. Tiền	111.1		8,243,310,485	8,147,656,440
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	14,595,916,691	14,595,916,691
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	5,340,000,000	5,340,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(479,375,608)	(479,375,608)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	3,407,140	1,339,250
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7	32,434,705,124	34,975,246,124
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	9	(5,623,618,862)	(4,550,103,177)
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	**130**		**12,156,294,698**	**18,864,310,247**
1. Tạm ứng	131		303,002	303,002
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8	107,500,003	24,000,000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	12,000,000,000	12,000,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	11	22,686,876,867	22,686,876,867
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136	9	(22,638,385,174)	(15,846,869,622)
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**30,636,487,059**	**30,627,918,116**
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220	12	-	2,971,509
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	2,971,509
- Nguyên giá	222		3,930,336,468	3,930,336,468
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(3,930,336,468)	(3,927,364,959)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		1,971,239,400	1,971,239,400
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(1,971,239,400)	(1,971,239,400)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		30,636,487,059	30,624,946,607
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,000,000	2,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8	29,520,080,000	29,520,080,000
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	1,114,407,059	1,102,866,607
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN a (270 = 100 + 200) □	**270**		**97,307,126,727**	**107,522,908,083**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1,571,342,913**	**1,863,048,558**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,571,342,913	1,863,048,558
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.2.Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5 .Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	188,315,001	218,315,001
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	50,280,084	319,104,986
11. Phải trả người lao động	323		146,845,375	293,844,368
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		945,297,535	791,179,285
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	240,604,918	240,604,918
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	**18**	**95,735,783,814**	**105,659,859,525**
I. Vốn chủ sở hữu	410		95,735,783,814	105,659,859,525
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18a	138,000,000,000	138,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		138,000,000,000	138,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		138,000,000,000	138,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	18b	(42,264,216,186)	(32,340,140,475)
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(42,264,216,186)	(32,340,140,475)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**430**		**95,735,783,814**	**105,659,859,525**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**97,307,126,727**	**107,522,908,083**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	19	39,450,000	37,040,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		39,450,000	37,040,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f.Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20	12,537,480,000	12,537,480,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21	21,775,960,000	20,677,450,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		20,752,960,000	20,363,450,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,000,000	10,000,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,013,000,000	304,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		125,000,000	380,000,000
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026	22	3,248,841,737	2,060,920,807
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		3,248,841,737	2,060,920,807
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		3,248,841,737	2,060,920,807
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	23	3,085,940,138	2,016,765,365
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		3,085,785,516	2,016,610,743
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		154,622	154,622
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11.Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	24	162,901,599	44,155,442

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Thị Huyền	Ronald Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý III Năm 2016

Mẫu số B03-CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(9,924,075,711)	(7,919,929,298)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		2,971,509	126,799,295
- Các khoản dự phòng	04		7,865,031,237	5,925,770,912
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2015
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(83,500,003)	(202,876,738)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		**(2,139,572,968)**	**(2,070,235,829)**
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43			
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(2,067,890)	-
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		2,529,000,548	2,015,075,422
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		(30,000,000)	(106,670,820)
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(268,824,902)	90,711,541
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		7,119,257	153,024,752
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		**95,654,045**	**81,905,066**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhận được chia	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2 Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		**95,654,045**	**81,905,066**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		**8,147,656,440**	**8,493,452,581**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		8,147,656,440	8,493,452,581
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		8,147,656,440	8,493,452,581
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2015
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		**8,243,310,485**	**8,575,357,647**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		8,243,310,485	8,575,357,647
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		8,243,310,485	8,575,357,647
Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		107,029,733,473	275,441,243,987
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(105,014,395,700)	(276,894,220,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		362,630,000	1,606,868,270
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(1,308,793,000)	(2,806,449,540)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		457,959,459	976,097,337
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(339,213,302)	(902,794,317)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		**1,187,920,930**	**(2,579,254,263)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		**2,060,920,807**	**3,041,581,542**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2,060,920,807	3,041,581,542
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		2,060,920,807	3,041,581,542
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		**3,248,841,737**	**462,327,279**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3,248,841,737	462,327,279
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		3,248,841,737	462,327,279
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	45			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2015
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Thị Huyền	Ronald Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý III Năm 2016

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015		Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016			
		01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2015	30/09/2016
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138,000,000,000	138,000,000,000					138,000,000,000	138,000,000,000
1.1 Vốn pháp định		138,000,000,000	138,000,000,000					138,000,000,000	138,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(24,038,755,506)	(32,340,140,475)	(7,919,929,298)		(9,924,075,711)		(31,958,684,804)	(42,264,216,186)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(24,038,755,506)	(32,340,140,475)	(7,919,929,298)		(9,924,075,711)		(31,958,684,804)	(42,264,216,186)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		**113,961,244,494**	**105,659,859,525**	**(7,919,929,298)**		**(9,924,075,711)**		**106,041,315,196**	**95,735,783,814**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015		Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016			
		01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2015	30/09/2016
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán				-					-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết				-					-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh				-					-
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài				-					-
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con				-					-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con				-					-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con				-					-
8. Mua cổ phiếu quỹ				-					-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ				-					-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát				-					-
Tổng cộng				-					-

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Thị Huyền	Ronald Nguyễn Anh Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 138,000,000,000 đồng; tương đương 13,800,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu kỳ này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Điều hành chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Năm 2016 Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc. Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị văn phòng	03
- Phần mềm quản lý	03

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của nhà đầu tư	**4,583,090**	**119,101,859,000**
- Cổ phiếu	4,583,090	119,101,859,000
	4,583,090	**119,101,859,000**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7,715,511,682	7,878,410,342
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	527,798,803	269,246,098
	8,243,310,485	**8,147,656,440**

5 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ phiếu đã lưu ký	29,416,691	29,416,691
Cổ phiếu chưa niêm yết	14,566,500,000	14,566,500,000
	14,595,916,691	**14,595,916,691**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty khác	5,340,000,000	5,340,000,000
	5,340,000,000	**5,340,000,000**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính thông qua lãi lỗ	1,479,200	1,479,200
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	477,896,408	477,896,408
	479,375,608	**479,375,608**

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	3,407,140	1,339,250
- Phải thu các dịch vụ khác	3,407,140	1,339,250
Phải thu thanh lý hợp đồng môi giới trái phiếu	947,000,000	1,080,000,000
Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	4,362,477,600	4,877,018,600
Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng	14,878,777,000	15,988,822,000
Phải thu thanh lý hợp đồng mua cổ phần	12,059,150,000	12,837,150,000
Phải thu khác	187,300,524	192,255,524
	32,438,112,264	**34,976,585,374**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phí bảo trì phần mềm	6,000,000	24,000,000
Phí cung cấp thông tin	30,000,000	-
Phí quản lý thành viên	10,000,003	-
Phí duy trì thiết bị đầu cuối	61,500,000	-
	107,500,003	**24,000,000**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	29,520,080,000	29,520,080,000
	29,520,080,000	**29,520,080,000**

(*) Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên, theo Phụ lục hợp đồng ngày 01/06/2015, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Phụ lục ngày 01/07/2015, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ 01/01/2015 đến 30/09/2016, do đó Công ty không phân bổ vào chi phí trong kỳ.

9 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	**5,623,618,862**	**4,550,103,177**
Phí môi giới chứng khoán	1,027,000,000	1,080,000,000
Hợp tác kinh doanh xăng dầu	4,501,977,600	3,413,913,020
Phải thu khác	94,641,262	56,190,157
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	**22,638,385,174**	**15,846,869,622**
Trả trước tiền mua đất\	22,638,385,174	15,846,869,622
	28,262,004,036	**20,396,972,799**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đặt cọc mua văn phòng (*)	12,000,000,000	12,000,000,000
	12,000,000,000	**12,000,000,000**

(*) Ngày 02/06/2014 Công ty đã ký kết hợp đồng với ông Hoàng Xuân Huy và chuyển tiền đặt cọc 12 tỷ để mua văn phòng, mở thêm Chi nhánh mới tại Hà Nội. Ngày 25/12/2015, Công ty và ông Huy đã ký Phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thực hiện của hợp đồng đến hết ngày 31/12/2016.

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước mua văn phòng (*)	22,638,385,174	22,638,385,174
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước	48,491,693	48,491,693
	22,686,876,867	**22,686,876,867**

(*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Nguyễn Duy Nhương tuy nhiên không thu hồi được và Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ đối với khoản công nợ này.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	1,505,810,000	2,424,526,468	3,930,336,468
Tại ngày 30/09/2016	**1,505,810,000**	**2,424,526,468**	**3,930,336,468**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	1,505,810,000	2,421,554,959	3,927,364,959
Khấu hao trong kỳ	-	2,971,509	2,971,509
Tại ngày 30/09/2016	**1,505,810,000**	**2,424,526,468**	**3,930,336,468**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình			
Tại ngày 01/01/2016	-	2,971,509	2,971,509
Tại ngày 30/09/2016	-	-	-

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, giá trị khấu hao lũy kế từ trước ngày 01/01/2016 là 1.971.239.400 đồng.

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	338,712,475	338,712,475
Tiền nộp bổ sung	406,531,418	394,990,966
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	369,163,166	369,163,166
Số dư cuối kỳ	**1,114,407,059**	**1,102,866,607**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Thương mại và giải pháp phần mềm RPS	80,000,000	110,000,000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62,826,794	62,826,794
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng	24,600,000	24,600,000
Phải trả các đối tượng khác	20,888,207	20,888,207
	188,315,001	**218,315,001**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	50,280,084	319,104,986
	50,280,084	**319,104,986**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả tiền phạt của Ủy ban chứng khoán	165,000,000	165,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75,604,918	75,604,918
	240,604,918	**240,604,918**

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Đất Việt Nam	22.60%	31,188,000,000	22.60%	31,188,000,000
Bà Hoàng Ngân Hà	48.98%	67,594,000,000	48.98%	67,594,000,000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Tín	9.80%	13,524,000,000	9.80%	13,524,000,000
Ông Hoàng Trung Hiếu	9.80%	13,524,000,000	9.80%	13,524,000,000
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	6.50%	8,970,000,000	6.50%	8,970,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	2.32%	3,200,000,000	2.32%	3,200,000,000
	100%	**138,000,000,000**	**100%**	**138,000,000,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(42,264,216,186)	(32,340,140,475)
	(42,264,173,543)	**(32,340,140,475)**

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	39,450,000	37,040,000
	39,450,000	**37,040,000**

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	12,537,480,000	12,537,480,000
	12,537,480,000	**12,537,480,000**

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20,752,960,000	20,363,450,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,000,000	10,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,013,000,000	304,000,000
	21,775,960,000	**20,677,450,000**

22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	**3,248,841,737**	**2,060,920,807**
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,248,841,737	2,060,920,807
1.1 Nhà đầu tư trong nước	3,247,181,188	2,059,270,371
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1,660,549	1,650,436
	3,248,841,737	**2,060,920,807**

23 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,085,940,138	2,016,610,743
1.1 Nhà đầu tư trong nước	3,084,124,967	2,014,960,307
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1,660,549	1,650,436
	3,085,785,516	**2,016,610,743**

24 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	162,901,599	44,155,442
	162,901,599	**44,155,442**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2016	Quý III/2015
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	289,048	-
Doanh thu khác		29,281
	289,048	**29,281**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý III/2016	Quý III/2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	395,436,640	301,300,645
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	27,555,000	21,900,692
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	-	4,457,238
Chi phí thuế, phí và lệ phí	18,201,781	9,861,149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,000,000	6,325,388
Chi phí khác	8,657,896	4,100,117
	455,851,317	**347,945,229**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2016	Quý III/2015
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	-	100,000
	-	**100,000**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2016	Quý III/2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	50,000,000	-
Các khoản khác	-	-
	50,000,000	-

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2016	Quý III/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(690,427,841)	(498,689,476)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(690,427,841)	(498,689,476)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III/2016	Quý III/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(690,427,841)	(498,689,476)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(690,427,841)	(498,689,476)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,800,000	13,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(50)**	**(36)**

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Nguyễn Thị Huyền	**Nguyễn Thị Huyền**	**Ronald Nguyễn Anh Đạt**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị